

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THAN UYÊN  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07-6- 2021

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN TỈNH LAI CHÂU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Quàng Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Trường  
Bà Trần Thị Oanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lò Văn Som – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa:** Ông Lương Văn Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Giàng Thị T, sinh năm: 1990; Nơi ĐKHKTT: Bản S, xã P, huyện T, tỉnh L; (*Có mặt*).

2. *Bị đơn:* Anh Vàng A P, sinh năm: 1989; Nơi ĐKHKTT: Bản S, xã P huyện T, tỉnh L; (*Vắng mặt không có lý do chính đáng*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2021 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Giàng Thị T trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị T và anh Vàng A P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006 và đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã P huyện T, tỉnh L. Do thiếu hiểu biết pháp luật nên chị T và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị sống chung hạnh phúc được khoảng chín

năm, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Vàng A P mắc tệ nạn xã hội, nghiện chất ma túy. Năm 2017, anh P và bị Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu xử phạt 32 tháng tù về tội “Tng trữ trái phép chất ma túy”. Năm 2019, anh P chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương nhưng không chịu tu chí làm ăn, lao động, sản xuất nuôi dạy con cái mà tiếp tục sử dụng chất ma túy. Do nghiện ma túy, anh thường xuyên đi lang thang, không quan tâm vun vén gia đình, chị T nhiều lần động viên, nhắc nhở nhưng không thành dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng. Tháng 9/2020 đến nay chị T và anh P không còn sống chung như vợ chồng. Chị Giàng Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận chị T và anh P là vợ chồng và giải quyết về nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng chị Giàng Thị T và anh Vàng A P có hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, sinh ngày 16/3/2007 và cháu Vàng Thị T, sinh ngày 30/5/2012. Từ tháng 9/2020 đến nay, cháu T sống cùng với chị T, còn cháu Ph sống cùng với anh P. Tuy nhiên, do anh P nghiện ma túy, thường xuyên không có mặt tại nơi cư trú nên cháu Phia chủ yếu sống cùng với bà nội là bà Giàng Thị D, địa chỉ: Bản S, xã P, huyện T, tỉnh L. Chị T có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, Vàng Thị T và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến cháu Ph và cháu T đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ là chị Giàng Thị T.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Giàng Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Toà án nhân dân huyện Than Uyên thụ lý vụ án và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P, nơi cư trú và đại diện hai bên gia đình anh P, chị T xác định: Anh Vàng A P và chị Giàng Thị T hiện có hộ khẩu thường trú tại bản S, xã P, huyện T, tỉnh L. Gia đình có bốn nhân khẩu gồm vợ chồng anh P, chị T và hai con chung là cháu Vàng A Ph sinh năm 2007, Vàng Thị T, sinh năm 2012. Chị T, anh P đã sống chung như vợ chồng từ năm 2006 khi chưa đủ các điều kiện kết hôn, đến khi đủ điều kiện kết hôn anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định. Anh P là người nghiện chất ma túy, năm 2017 bị Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu xử phạt 32 tháng tù về tội “Tng trữ trái phép chất ma túy”. Năm 2019, anh P chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương nhưng vẫn có biểu hiện nghiện chất ma túy như thường xuyên tụ tập cùng các đối tượng nghiện, không chịu khó làm ăn, lao động sản xuất mà đi lang thang, thuộc diện theo dõi của chính quyền địa phương. Anh P vẫn có mặt ở địa phương tại thời

điểm giải quyết vụ án nhưng không có mặt tại nơi cư trú khi Toà án thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng. Do đó Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được, đồng thời thông báo, niêm yết kết quả phiên họp theo quy định và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, chị Giàng Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Anh Vàng A P đã được Toà án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành các giấy triệu tập, thông báo của của Tòa án, gây khó khăn trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng đã được đảm bảo các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét điều kiện về mọi mặt của các đương sự và nguyện vọng của con chung chưa thành niên đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Khoản 7, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 147, 227, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giàng Thị T. Không công nhận chị Giàng Thị T và anh Vàng A P là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao cho chị Giàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, sinh ngày 16/3/2007 và cháu Vàng Thị T, sinh ngày 30/5/2012 từ khi bản án có

hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Ph, cháu T thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình hoặc có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do chị T không có yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Giáng Thị T xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Vàng A P có hộ khẩu thường trú tại bả ái, xã P, huyện T, tỉnh L. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh L.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho các đương sự theo như địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, qua xác minh, anh P là đối tượng nghiện, thường xuyên vắng mặt ở nơi cư trú không rõ thời điểm trở về nên không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh P. Tại thời điểm tổng đạt các văn bản anh P vẫn có hộ khẩu thường trú tại bản S, xã P, huyện T, tỉnh L nên căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 20/5/2021, Toà án nhân dân huyện Than Uyên mở phiên toà lần thứ nhất, anh P đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà. Ngày 21/5/2021, Tòa án thông báo mở lại phiên toà, anh Vàng A P đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là anh Vàng A P.

[3]. Về điều luật áp dụng: Chị Giàng Thị T và anh Vàng A P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nên Hội đồng xét xử cần căn cứ vào khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu và các Tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xác định:

Chị Giàng Thị T và anh Vàng A P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006. Tại thời điểm sống chung anh chị chưa đủ tuổi kết hôn nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật cùng với phong tục tập quán hôn nhân gia đình lạc hậu nên anh chị vẫn tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và được hai bên gia đình thừa nhận. Năm 2009, chị T, anh P đã đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã vi phạm khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị T có yêu cầu Tòa án không công nhận chị T và anh P là vợ chồng nên Hội đồng xét xử cần căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận chị Giàng Thị T và anh Vàng A P là vợ chồng.

[5]. Về nuôi con chung: Căn cứ giấy khai sinh số 287/2007 ngày 19/9/2007 và số 258/2012 ngày 04/9/2012 của Ủy ban nhân dân xã Phúc Than, huyện Than Uyên và các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phúc Than và nơi cư trú của các đương sự xác định:

Trong thời gian chung sống như vợ chồng chị Giàng Thị T và anh Vàng A P có hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, sinh ngày 16/3/2007 và cháu Vàng Thị T, sinh ngày 30/5/2012. Từ tháng 9/2020 đến nay, cháu T sống cùng với chị T, còn cháu Ph sống cùng với anh P nhưng chủ yếu sống cùng với bà nội là bà Giàng Thị D, địa chỉ: Bản S, xã P, huyện T, tỉnh L. Bà Giàng Thị D công nhận anh P nghiện ma túy nên thường xuyên không có mặt ở nơi cư trú,

gia đình không biết anh P đi đâu, làm gì, khoảng 1, 2 tuần mới về nhà một lần, cháu Ph ở cùng bà nội, nếu cháu Ph muốn sống cùng mẹ bà D nhất trí.

Anh Vàng A P và chị Giàng Thị T đều có nơi cư trú ổn định tại bản Sắp Ngua, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; anh chị có nghề nghiệp là trồng trọt, mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại xã Phúc Than khoảng 4.000.000 đồng/tháng. Anh P là người nghiện chất ma túy, năm 2017, bị Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu xử phạt 32 tháng tù về tội “Tng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 79/2017/HSST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu. Năm 2019, anh P chấp hành xong hình phạt trở về địa phương nhưng vẫn có biểu hiện nghiện chất ma túy như thường xuyên tụ tập cùng các đối tượng nghiện, không chịu khó làm ăn, lao động sản xuất mà đi lang thang không có mặt tại nơi cư trú, thuộc diện theo dõi của chính quyền địa phương, do đó anh P không có đủ các điều kiện để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con.

Tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu Vàng A Ph 14 tuổi, cháu Vàng Thị T 09 tuổi, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên đã hỏi ý kiến cháu Ph và cháu Th= xác định các cháu đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ là chị Giàng Thị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu Vàng A Ph và Vàng Thị T hiện đang ở độ tuổi vị thành niên, là giai đoạn rất cần sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ để đảm bảo phát triển về thể chất, tinh thần và nhân cách. Trong thời gian từ tháng 9/2020 cháu T sống cùng chị T, cháu Phia sống cùng anh P, mặc dù có nơi cư trú và thu nhập của lao động trồng trọt ở đại phương nhưng anh P nghiện chất ma túy, không đảm bảo thời gian chăm sóc con chung, cháu Ph chủ yếu sống cùng bà nội, điều kiện mọi mặt không được đảm bảo. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung chưa thành niên, trên cơ sở xem xét nguyện vọng của các cháu là muốn ở cùng với mẹ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị Giàng Thị T, giao cho chị Giàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, sinh ngày 16/3/2007 và cháu Vàng Thị T, sinh ngày 30/5/2012 từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phia, cháu Thương thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có Ti sản để tự nuôi mình hoặc có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị Giàng Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 7, 8 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Các Điều 143, 147, điều 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 9, Điều 14, 15 Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Q định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giàng Thị T. Không công nhận chị Giàng Thị T và anh Vàng A P là vợ chồng.

[2]. Về nuôi con chung: Giao cho chị Giàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu Vàng A Ph, sinh ngày 16/3/2007 và cháu Vàng Thị T, sinh ngày 30/5/2012 từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Ph, cháu T thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình hoặc có sự thay đổi khác.

Anh Vàng A P có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị Giàng Thị T theo Quyết định của Tòa án. Chị T có quyền yêu cầu anh P cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Anh Vàng A P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Giàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Xác nhận chị Giàng Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo

biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số **AA/2016/0000601** ngày 27/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Than Uyên
- Chi cục THA dân sự huyện Than Uyên
- Các đương sự;
- UBND xã Phúc Than;
- Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Quàng Thị Phương**